

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam tại Văn bản số NKE-02/ĐN ngày 16/12/2024, số 244/KOUATSU ngày 24/4/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa” tại Lô N-6 ((Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014), khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (gọi tắt là Cơ sở);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại: Lô N-6 (Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N-6 (*Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội*), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0102512871 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/08/2024.

1.4. Mã số thuế: 0102512871.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Diện tích khu đất: 10.508 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam số BO 888662 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 03/06/2014).

- Tổng mức đầu tư: 52.800.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng).

- Quy mô: Cơ sở tương đương Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất:

+ Thiết bị điện quy mô: 521,71 tấn sản phẩm/năm:

Cầu chì điện các loại: 92.510 kg/năm

Linh kiện kim loại: 65.000 kg/năm

Linh kiện máy điện PAS: 240.000 kg/năm

Linh kiện máy điện cực: 91.200 kg/năm

Linh kiện gia công và tráng phủ kim loại: 33.000kg/năm

+ Sản phẩm nhựa (nắp đậy cầu chì) quy mô: 09 tấn sản phẩm/năm.

(*Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4304733376 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 02/11/2007, chứng nhận điều chỉnh lần 7 ngày 24/02/2020*).

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất tổng thể: Chuẩn bị nguyên liệu, linh kiện → Dập, mạ, tạo hình, lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng

+ Quy trình chi tiết từng công đoạn:

Công đoạn dập: Nguyên liệu (đồng, thép, thiết bị, dầu bôi trơn) → Dập cắt → Dập lỗ → Dập uốn, tạo ren → Rửa dầu → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn mạ: Nguyên liệu (hóa chất, kinh kiện trước mạ, tấm bạc, tấm đồng, tấm niken, thiết bị ...) → Tẩy dầu (bể kiềm) → Rửa nước → Tẩy gỉ (bể axít) → Rửa nước → Mạ lót Đồng → Rửa nước → Mạ lót Bạc → Mạ Bạc → Thu hồi kim loại → Rửa nước → Chống biến màu → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn tạo hình: Nguyên liệu (hạt nhựa PC, PE) → Máy đúc nhựa → Kiểm tra → Nắp đậy cầu chì, các sản phẩm cách điện.

Công đoạn lắp ráp: Nguyên liệu (nguyên liệu nhựa, thiết bị kim loại, linh kiện) → Lắp ráp → Hàn thiếc → Lắp ráp → Đúc nhựa → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất thải không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đông Anh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND huyện Đông Anh.
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: QLDN, HT&ĐT;
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày / /2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của cán bộ công nhân làm việc tại nhà xưởng và phòng bảo vệ;

+ Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp;

Nước thải sản xuất:

+ Nguồn thải số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực mạ;

+ Nguồn thải số 04: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 1;

+ Nguồn thải số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 2;

+ Nguồn thải số 06: Nước thải phát sinh từ sục rửa màng RO;

+ Nguồn thải số 07: Nước thải phát sinh từ xả đáy tháp giải nhiệt.

+ Nguồn thải số 08: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước RO.

- Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của cơ sở riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Mạng lưới thu gom:

+ Nguồn thải số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải xí, tiểu khu nhà điều hành, nhà xưởng và khu bảo vệ) → Đường ống PVC D110 (L=41,5m) → Bể xử lý nước thải sinh hoạt 3 ngăn có dung tích 39,6m³.

+ Nguồn thải số 02: Nước thải nhà bếp → Đường ống PVC D90 (L=5m) → Bể tách mỡ có dung tích 0,5m³.

+ Nguồn thải số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực mạ → Bể chứa nước thải ($V=6m^3$) → Bể phân giải số 1 ($V=300l$) → Bể phân giải số 2 ($V=300l$) → Đường ống PVC D60 ($L=15m$) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $24m^3/ngày$ đêm.

+ Nguồn thải số 04: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 1 → Đường ống PVC D27 ($L=11m$) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $24m^3/ngày$ đêm.

+ Nguồn thải số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 2 → Đường ống PVC D27 ($L=11m$) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $24m^3/ngày$ đêm.

+ Nguồn thải số 06: Nước thải phát sinh từ sục rửa màng RO → Đường ống PVC D48 ($L=10m$) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $24m^3/ngày$ đêm.

+ Nguồn thải số 07: Nước thải phát sinh từ xả đáy tháp giải nhiệt → Đường ống PVC D27 ($L=83m$) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $24m^3/ngày$ đêm.

+ Nguồn thải số 08: Nước thải hệ thống lọc nước RO → Đường ống PVC D34 ($L=42m$) → Đường ống nước thải sản xuất sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $24m^3/ngày$ đêm PVC D60 ($L=130m$).

- Thoát nước thải:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nguồn số 1) sau khi xử lý bằng bể xử lý nước thải 3 ngăn $39,6m^3$ → Đường ống PVC D110 ($L=10m$) → Hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy.

+ Nước thải nhà bếp (nguồn số 2) sau khi xử lý bằng bể tách mỡ $0,5m^3$ → Đường ống PVC D110 ($L=32m$) → Hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy.

+ Nước thải sản xuất (nguồn số 3, 4, 5, 6 và 7) sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $24m^3/ngày$ đêm và nước thải hệ thống lọc nước RO (nguồn số 8) → Đường ống PVC D60 ($L=130m$) → Hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy.

+ Nước thải từ hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy → Đường ống PVC D160 ($L=10m$) → Tự chảy về hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Thăng Long tại hồ ga B600, ký hiệu GI-3700 (qua 01 điểm đấu nối, tọa độ: $X = 2\ 335\ 552$; $Y = 579\ 546$; theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nguồn số 3 → Bể chứa nước thải (bể bê tông đặt ngầm, $V=6m^3$) → Bể phân giải số 1 (bể nhựa PE đặt nổi, $V=300lit$) → Bể phân giải số 2 (bể nhựa PE đặt nổi, $V=300lit$).

+ Nước thải nguồn số 3 sau xử lý sơ bộ, nước thải nguồn số 4,5,6,7,8 → Bể chứa nước thải (bể bê tông đặt ngầm, $V=10m^3$) → Bể xử lý 1 (bể nhựa PE đặt nổi, $V=500lit$) → Bể xử lý 2 (bể nhựa PE đặt nổi, $V=500lit$) → Bể chứa nước thải đã xử lý (bể bê tông đặt ngầm, $V=10m^3$) → Máy ép tách chất thải rắn, lỏng → Bể trung hòa nước thải đã xử lý (bể nhựa PE đặt nổi, $V=300lit$) → Bể chứa nước thải đã xử lý (bể nhựa PE đặt nổi, $V=300lit$) → Hồ ga B600 cuối cùng của nhà máy → Hệ thống thoát nước của khu công nghiệp Thăng Long.

- Công suất hệ thống xử lý: $24m^3/ngày$ đêm.

- Hóa chất sử dụng: $FeCl_3$ 40%, NaOH, C (than hoạt tính), H_2SO_4 75%, NaClO 8%, $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 07 năm 2025.

- Thời điểm dự kiến kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 10 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 24m³/ngày đêm (01 hệ thống).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải đầu vào: Tại bể chứa nước thải chung của hệ thống

- Mẫu nước thải đầu ra: Tại bể nước thải đã xử lý

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải công nghiệp của Khu công nghiệp Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời

điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày / /2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ bể mạ lót đồng phòng mạ;
- Nguồn số 2 và 3: Khí thải từ 2 bể mạ lót bạc phòng mạ;
- Nguồn số 4 đến 7: Khí thải từ 4 bể mạ bạc phòng mạ;
- Nguồn số 8 đến 11: Khí thải từ 4 bể rửa nước phòng mạ;
- Nguồn số 12: Khí thải từ phòng chuẩn độ.
- Nguồn số 13 và 16: Khí thải từ 4 bể tẩy dầu phòng mạ;
- Nguồn số 17 và 18: Khí thải từ 2 bể tẩy gỉ phòng mạ;
- Nguồn số 19 và 20: Khí thải từ 2 bể chống biến màu phòng mạ;
- Nguồn số 21 và 22: Khí thải từ 2 bể nước nóng phòng mạ;
- Nguồn số 23 và 24: Khí thải từ 2 thiết bị rửa hàng phòng rửa hàng;
- Nguồn số 25 đến 31: Khí thải từ 7 thiết bị hàn thiếc phòng cầu chì dây;
- Nguồn số 32 đến 34: Khí thải từ 3 thiết bị đúc nhựa phòng cầu chì dây;
- Nguồn số 35: Khí thải từ thiết bị hàn thiếc phòng pas.
- Nguồn số 36: Khí thải từ thiết bị hàn tig phòng pas.
- Nguồn số 37: Khí thải từ thiết bị sơn phòng pas.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 03 dòng khí thải bao gồm:

- Dòng thải khí số 1: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 1 đến 12) ra môi trường, lưu lượng xả 16.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 335 635; Y = 579 649;
- Dòng thải khí số 2: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn số 13 đến 24) ra môi trường, lưu lượng xả 10.000 m³/giờ; Tọa độ: X = 2 335 634; Y = 579 655;
- Dòng thải khí số 3: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải số 3 (nguồn số 25 đến 37) ra môi trường, lưu lượng xả 7.000 m³/giờ; Tọa độ X = 2 335 632; Y = 579 652;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3⁰)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô N-6 (Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Phương thức xả thải: Gián đoạn (khi có hoạt động).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của dòng khí thải số 1, 2 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội với $K_p=1,0$ (áp dụng với lưu lượng nguồn thải nhỏ hơn 20.000m³/h) và $K_v = 0,7$ đối với

các thông số bụi tổng, H₂SO₄, HCl); K_v =0,8 đối với các thông số HF khu vực huyện Đông Anh).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng/dòng thải	m ³ /h			
2	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	35	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
3	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	35		
4	HF	mg/Nm ³	16		

Ghi chú:

(1): giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT (K_p=1,0 (áp dụng với lưu lượng nguồn thải nhỏ hơn 20.000m³/h) và K_v = 0,7 đối với các thông số bụi tổng, H₂SO₄, HCl; K_v =0,8 đối với các thông số HF, Cu khu vực huyện Đông Anh)).

- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí của dòng khí thải số 3 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (K_p = 1,0; K_v = 0,7 (với thông số Bụi tổng; Lưu huỳnh đioxit (SO₂) và K_v = 0,8 (với thông số Cacbon oxit (CO); Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO₂)).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng/dòng thải	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	350		
4	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

Ghi chú: (1): giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT (K_p=1,0 (áp dụng với lưu lượng nguồn thải nhỏ hơn 20.000m³/h) và K_v = 0,7 đối với các thông số bụi tổng, SO₂; K_v =0,8 đối với các thông số NO_x, CO khu vực huyện Đông Anh)).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom:

- Khí thải từ nguồn số 1 đến 12:

+ Nguồn số 1: Bể mạ lót đồng phòng mạ → Chụp hút H420xW535xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=30m) → Đường ống dẫn khí tổng D550 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải có tính cyanua công suất 16.000 m³/h.

+ Nguồn số 2 và 3: Bể mạ lót bạc phòng mạ → Chụp hút H420xW535xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=30m) → Đường ống dẫn khí tổng D550 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 16.000 m³/h.

+ Nguồn số 4, 5, 6 và 7: Bể mạ bạc phòng mạ → Chụp hút H420xW535xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=30m) → Đường ống dẫn khí tổng D550 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 16.000 m³/h.

+ Nguồn số 8, 9, 10 và 11: Bể rửa nước phòng mạ → Chụp hút H420xW535xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=30m) → Đường ống dẫn khí tổng D550 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 16.000 m³/h.

+ Nguồn số 12: Phòng chuẩn độ phòng mạ → Chụp hút H420xW535xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=10m) → Đường ống dẫn khí tổng D550 (L= 35) → Hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 16.000 m³/h.

- Khí thải từ nguồn số 13 đến 24:

+ Nguồn số 13, 14, 15 và 16: Bể tẩy dầu phòng mạ → Chụp hút H420xW600xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=28m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 30) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000 m³/h.

+ Nguồn số 17 và 18: Bể tẩy gỉ phòng mạ → Chụp hút H420xW600xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=27m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 30) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000 m³/h.

+ Nguồn số 19 và 20: Bể chống biến đổi màu phòng mạ → Chụp hút H420xW600xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=24m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 30) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000 m³/h.

+ Nguồn số 21 và 22: Bể nước nóng phòng mạ → Chụp hút H420xW600xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D200 (L=15m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 30) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000 m³/h.

+ Nguồn số 23: Thiết bị rửa hàng 1 phòng rửa hàng → Chụp hút H1200xW500xL2600 → Đường ống dẫn khí lộ D315 (L=15m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 30) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000 m³/h.

+ Nguồn số 24: Thiết bị rửa hàng 2 phòng rửa hàng → Chụp hút H1200xW500xL2600 → Đường ống dẫn khí lộ D315 (L=15m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 30) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 10.000 m³/h.

- Khí thải từ nguồn số 25 đến 37:

+ Nguồn số 25, 26 và 27: Hàn thiếc phòng cầu chì dây → Chụp hút H300xW400xL250 → Đường ống dẫn khí lộ D100 (L=10m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 7.000 m³/h.

+ Nguồn số 28, 29, 30 và 31: Hàn thiếc phòng cầu chì dây → Chụp hút H100xW100xL150 → Đường ống dẫn khí lộ D100 (L=10m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 7.000 m³/h.

+ Nguồn số 32, 33 và 34: Đúc nhựa phòng cầu chì dây → Chụp hút H400xW400xL150 → Đường ống dẫn khí lộ D150 (L=20m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 35) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 7.000 m³/h.

+ Nguồn 35: Hàn thiếc phòng Pas → Chụp hút H100xW100xL150 → Đường ống dẫn khí lộ D100 (L=30m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 7.000 m³/h.

+ Nguồn 36: Hàn tig phòng Pas → Chụp hút H200xW1000x600 → Đường ống dẫn khí lộ D300 (L=35m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 3

công suất 7.000 m³/h.

+ Nguồn 37: Sơn phòng Pas → Chụp hút H200xW1000X600 → Đường ống dẫn khí lộ D300 (L=35m) → Đường ống dẫn khí tổng D400 (L= 35m) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 7.000 m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Đường ống D550 → Quạt hút → Tháp phun sương NaOH, NaOCl → Ống thoát khí ra môi trường (D550mm, h=6,3m).

+ Công suất của quạt hút: 16.000m³/giờ.

+ Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu PP; kích thước D2000mm x H4200mm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 20%, NaOCl 12%.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Đường ống D400 → Quạt hút → Tháp phun sương NaOH, H₂SO₄ → Ống thoát khí ra môi trường (D400mm, h=6,3m).

+ Công suất của quạt hút: 10.000m³/giờ.

+ Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu PP; kích thước D1600mm x H1200mm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 20%, H₂SO₄ 20%.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Chụp hút → Ống thu gom D400 → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường (D400mm, h=4,4m).

+ Công suất của quạt hút: 7.000m³/giờ.

+ Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu PP; kích thước D2300mm x R1200mm x H1200 mm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc; thay thế các vật liệu xử lý theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 07 năm 2025.

- Thời điểm dự kiến kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 10 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 1 (dòng khí thải số 1)

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 2 (dòng khí thải số 2)

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 3 (dòng khí thải số 3)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải; Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày / /2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ khu vực phòng bơm.
- Nguồn số 2: Từ khu vực máy đập.
- Nguồn số 3: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 2 335 549; Y = 579 654;
- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 2 335 609; Y = 579 635;
- Nguồn số 3: Tọa độ: X = 2 335 551; Y = 579 657;

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiếu 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày / /2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình (kg/năm)
1	Nhũ tương và dung dịch thải không chứa hợp chất halogen	07 03 04	20
2	Bùn thải và bã lọc có chứa thành phần nguy hại	07 01 05	40.500
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	9.000
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	60
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại rỗng hoàn toàn	18 01 02	1.200
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	270
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite, ...)	18 01 04	200
8	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	30.000
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	450
10	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	45
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.000
12	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	400
	Tổng cộng		83.145

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu giấy, bìa, ống giấy	609
2	Phế liệu nhựa các loại	870
3	Phế liệu kim loại thải	435
4	Gỗ	1.088
5	Rác công nghiệp không nhiễm thành phần nguy hại	1.348
6	Bùn thải từ bể tự hoại, bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa, chất thải từ bể tách mỡ và chất thải từ hệ thống lọc nước RO	12.243
	Tổng cộng	16.593

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 40tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích $50 \div 200$ lít, có nắp đậy, dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định. Thiết bị lưu chứa bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vò; ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi; kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho, diện tích là $30m^2$ nằm phía Đông Bắc nhà máy;

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kho được bố trí thùng chứa để riêng biệt theo từng loại CTNH có dán nhãn cảnh báo theo đặc tính nguy hại của chất thải. Bên ngoài khu lưu trữ chất thải được gắn các biển cảnh báo theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa có dung tích 30-50 lít/thùng bằng nhựa. Hàng ngày sẽ phân loại và thu gom rác thải từ các thùng chứa rác tại các khu vực nhà xưởng về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích $15m^2$, nằm phía Đông Bắc nhà máy.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy dung tích 10-20 lít; xe đẩy dung tích 500 lít
- Đối với bùn thải từ bể tự hoại và bùn từ hệ thống xử lý nước thải: định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu giữ: $8,1m^2$.
- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí bên cạnh khu nhà xưởng sản xuất, tường bao quanh bằng tôn, có mái che, nền đổ bê tông, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3.3. Biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày / /2025
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2026/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện các quy định hiện hành./.